

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP

Ngày 31/12/2025	12,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.1%	7.5%	14.2%

DT thuần Q4/25
8,747
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 892 11.4%
YoY: ▲ 254 3.0%

LN thuần Q4/25
752
tỷ VNĐ
QoQ: ▼254 -25.3%
YoY: ▲ 916 559%

LN sau thuế Q4/25
688
tỷ VNĐ
QoQ: ▼260 -27.5%
YoY: ▲ 453 193%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
10.9%
YoY: +/-▲ 5.1%

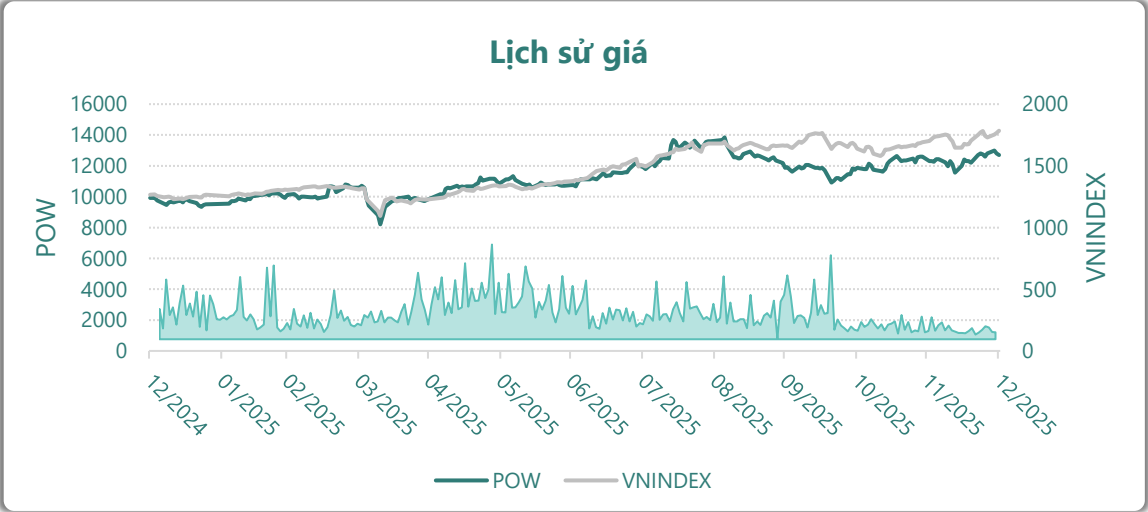
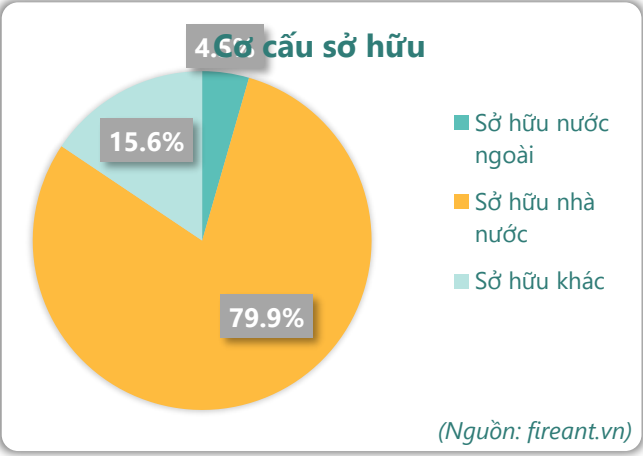
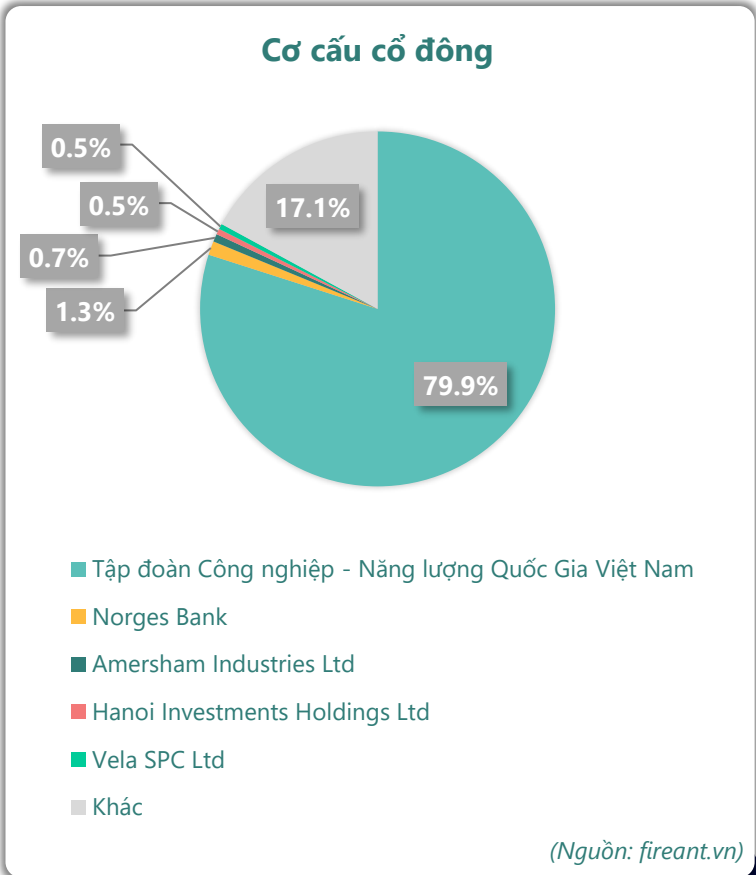
ROE 2025
6.5%
YoY: +/-▲ 3.3%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	8,207 - 13,844
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	38,962
Số lượng CPLH (CP)	3,067,845,688
KLGD BQ 20 phiên (CP)	12,569,515
Sở hữu nước ngoài	4.5%
Beta	0.77
EPS	763
P/E	16.6

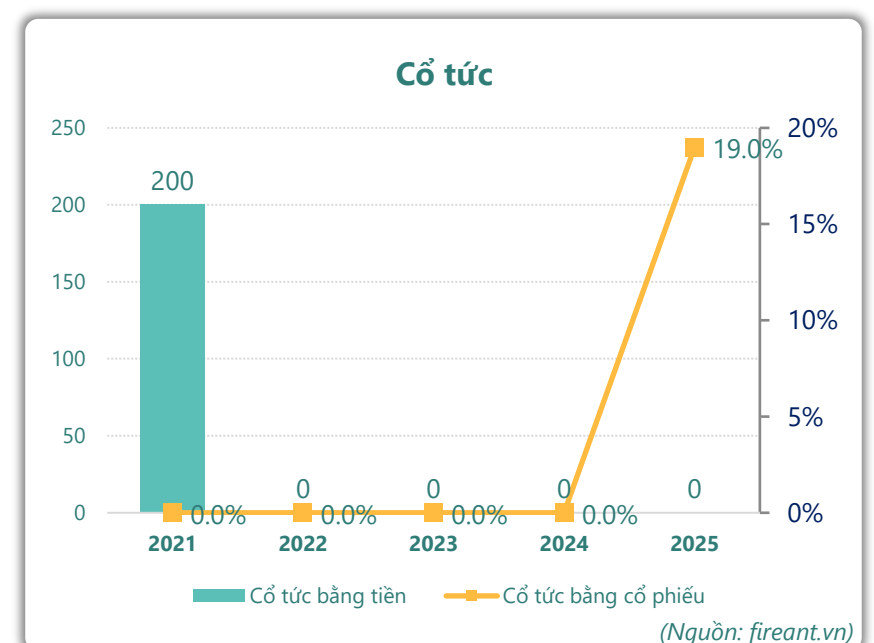
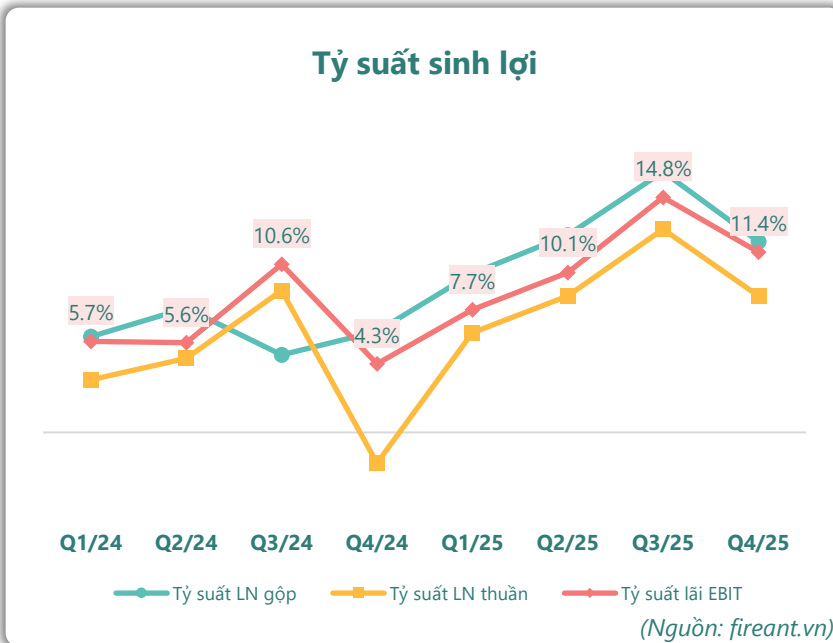
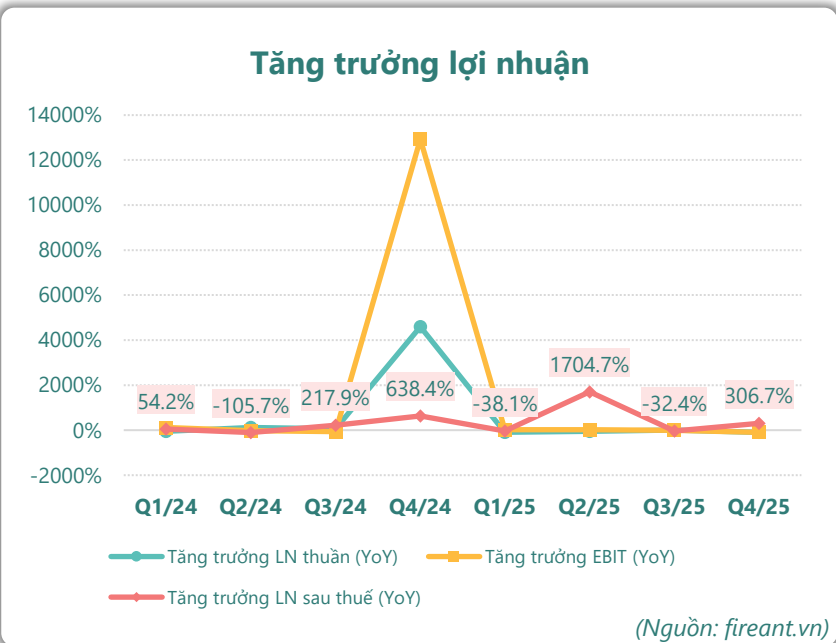
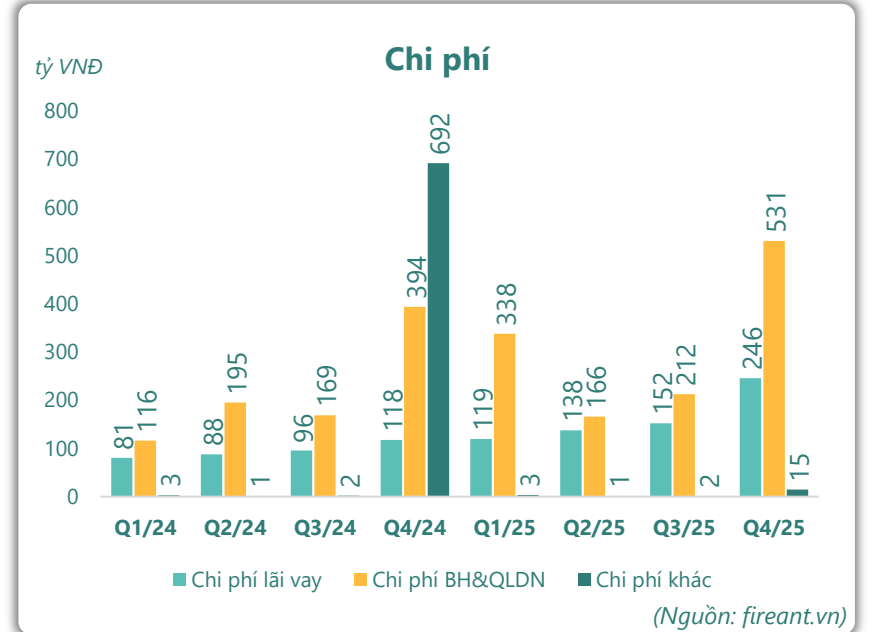
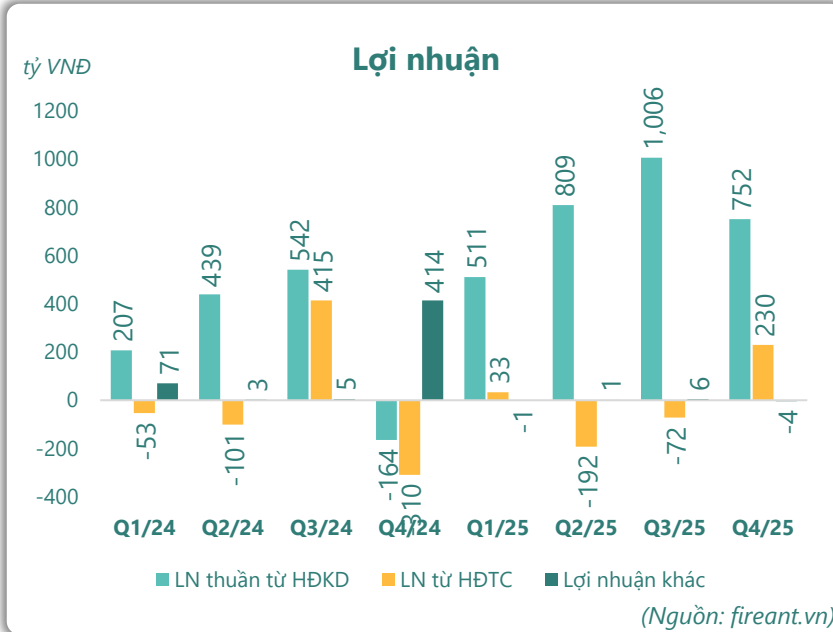
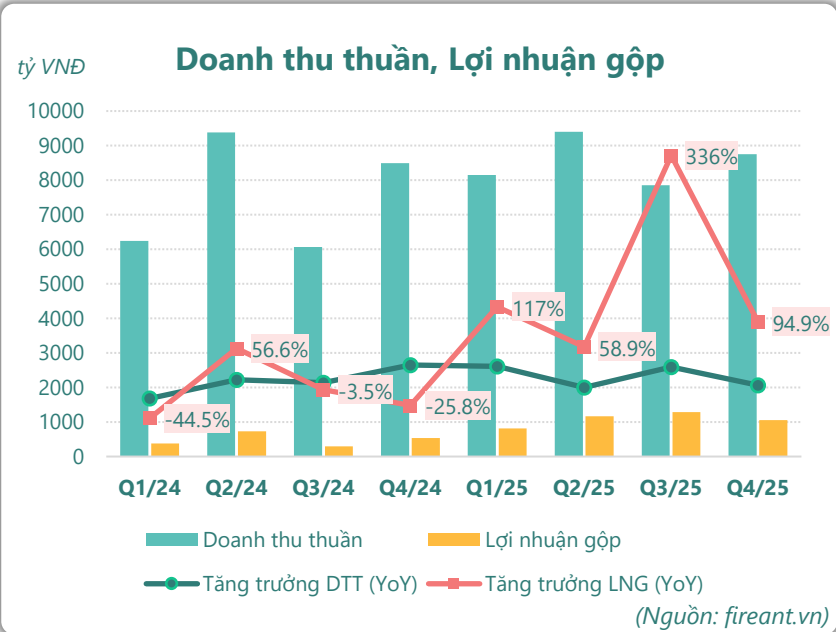
DT thuần 2025
34,151
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3,845 12.7%

LN thuần 2025
3,079
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2,196 249%

LN sau thuế 2025
2,869
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1,658 137%

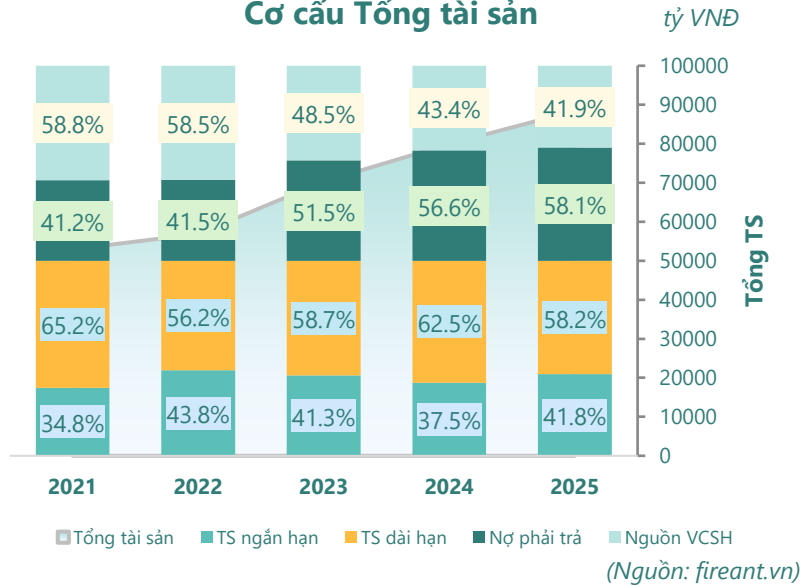


KẾT QUẢ KINH DOANH

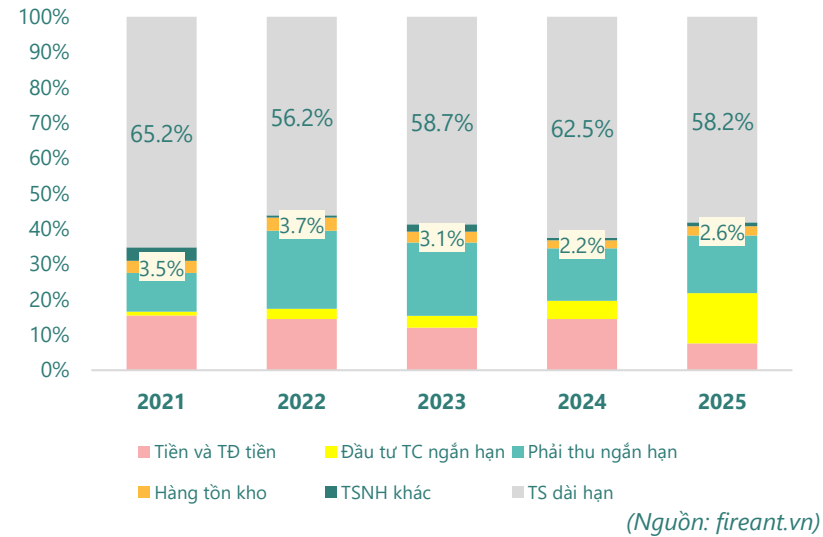


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

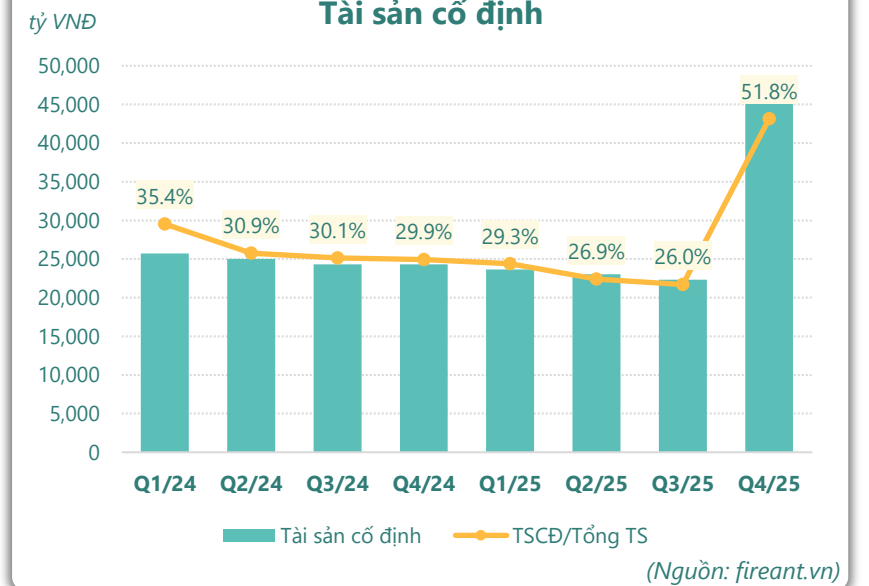
Cơ cấu Tổng tài sản



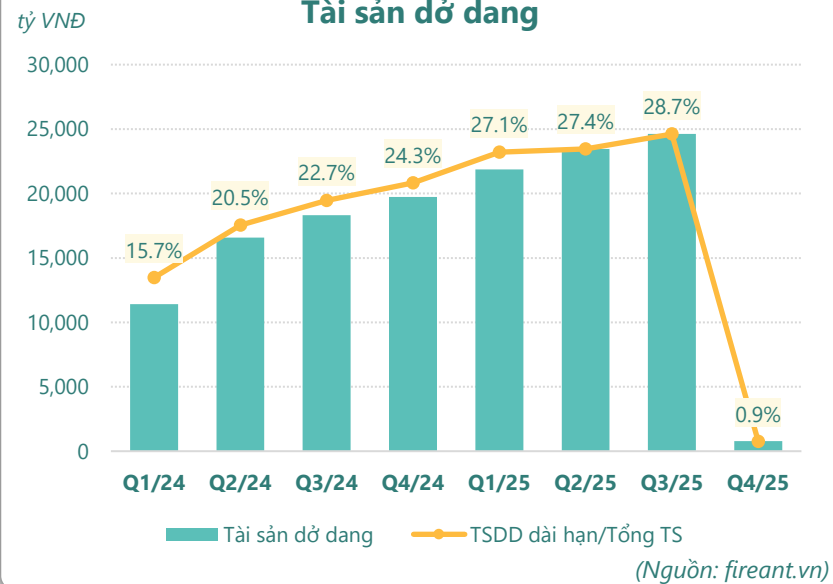
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



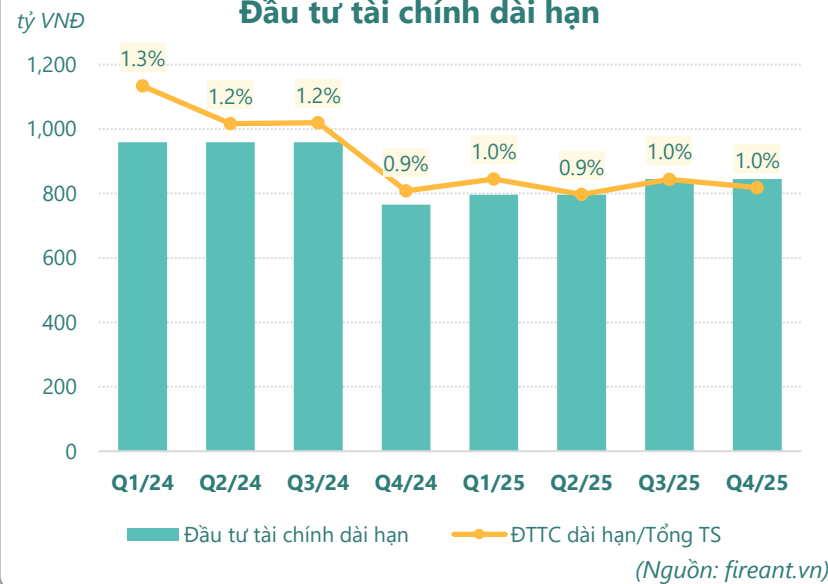
Tài sản cố định



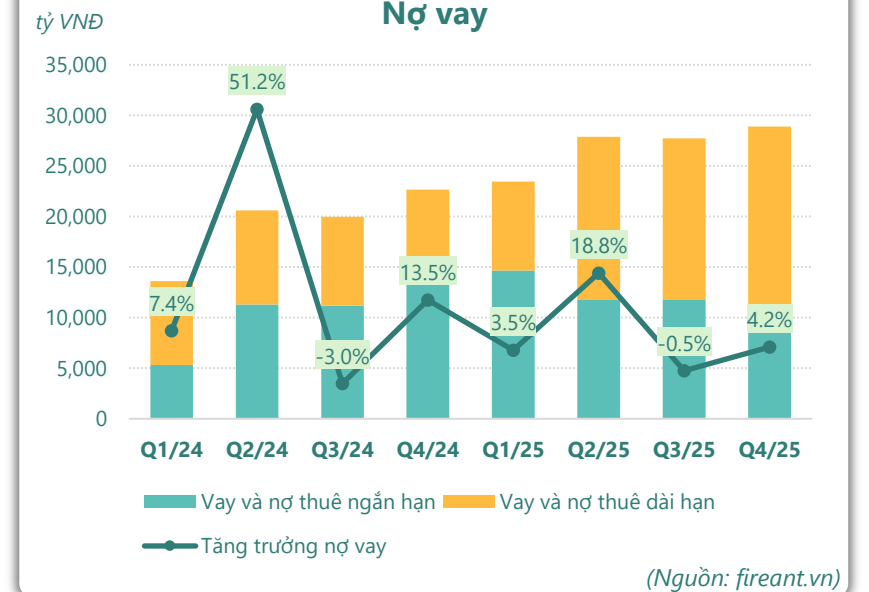
Tài sản dở dang



Đầu tư tài chính dài hạn

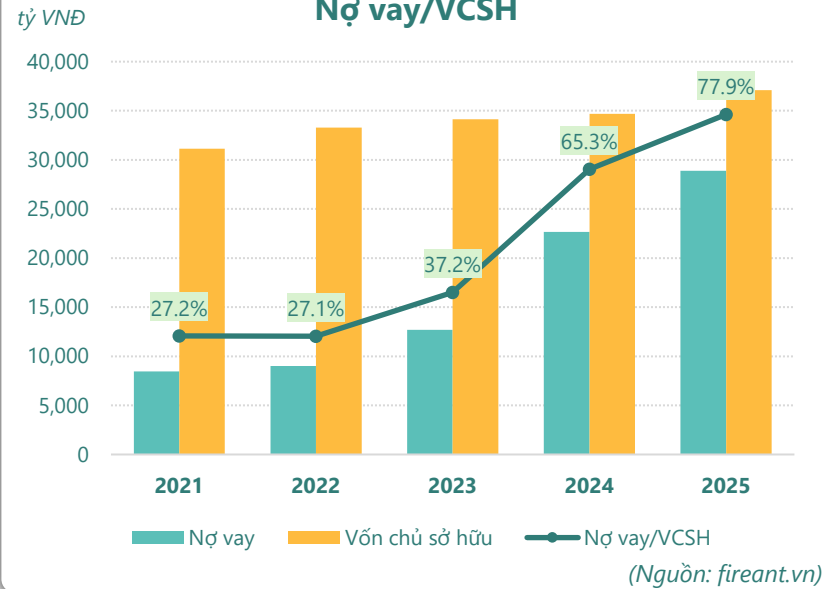


Nợ vay

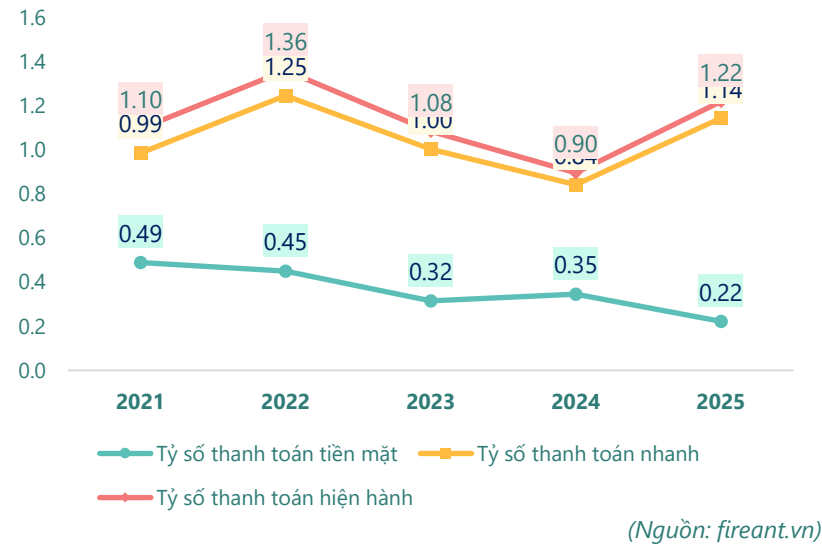


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

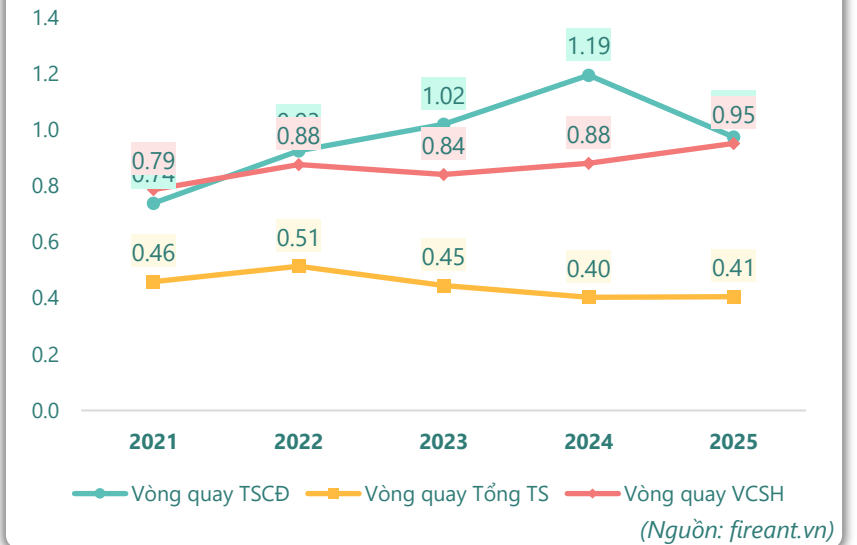
Nợ vay/VCSH



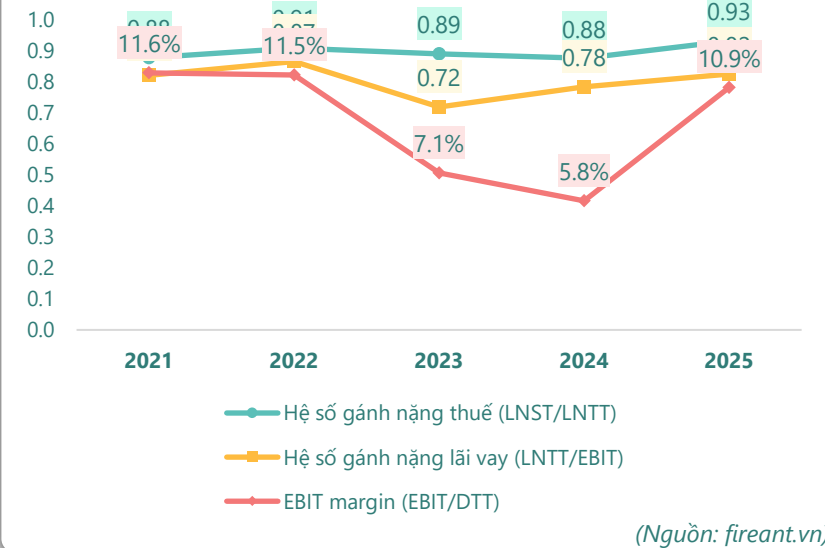
Chỉ số thanh khoản



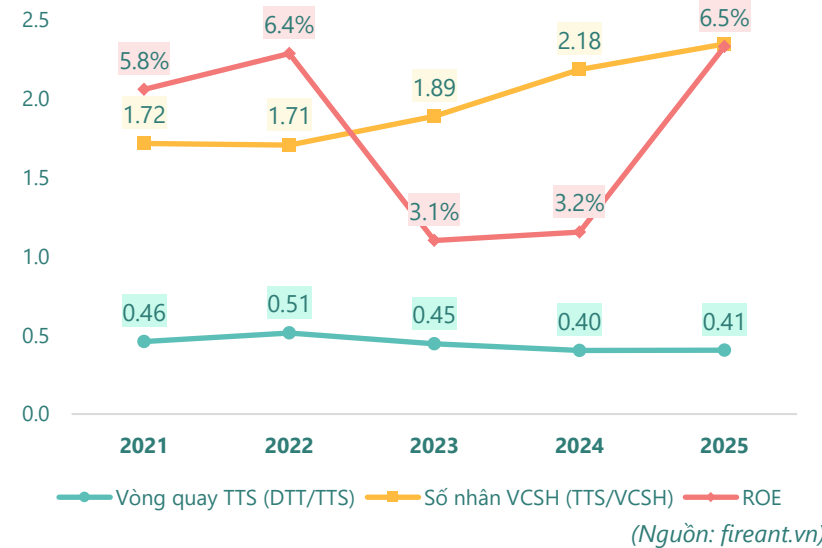
Vòng quay tài sản



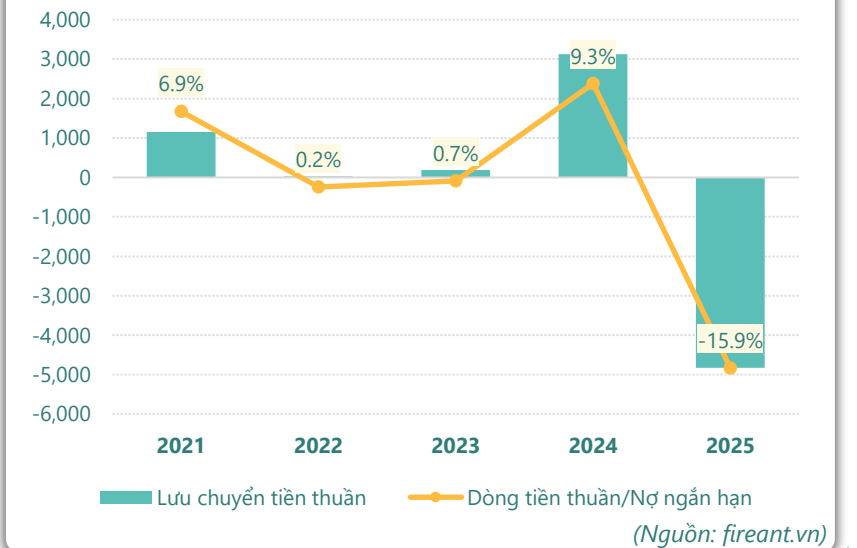
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	8,747	8,493	3.0%	34,151	30,306	12.7%
Giá vốn hàng bán	7,694	7,954	-3.3%	29,824	28,308	5.4%
Lợi nhuận gộp	1,052	540	94.9%	4,327	1,998	117%
Doanh thu HĐTC	403	-0.26	155083%	1,040	566	83.8%
Chi phí TC	173	310	-44.2%	1,042	845	23.3%
Chi phí lãi vay	246	118	108%	656	382	71.8%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0.57	42.2	-98.7%
Chi phí bán hàng	0.95	0.00		1.50	0	
Chi phí QLDN	530	394	34.4%	1,246	878	41.9%
LN thuần từ HĐKD	752	-164	559%	3,079	883	249%
Lợi nhuận khác	-4.19	414	-101%	1.22	500	-99.8%
LN trước thuế	748	250	199%	3,080	1,383	123%
Lợi nhuận sau thuế	688	235	193%	2,869	1,211	137%
LNST của CĐ cty mẹ	484	186	160%	2,341	1,112	111%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	5,099	-521	-44.9	906	2,553	-2,966
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2,095	-2,698	-2,851	-4,402	-2,722	-1,120
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-323	2,332	654	4,321	-298	1,146
Tiền đầu kỳ	9,928	12,608	11,564	9,323	10,147	9,681
Lưu chuyển tiền thuần	2,681	-888	-2,241	824	-466	-2,939
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.06	0.08	0.06	-0.02	0.00	-0.05
Tiền cuối kỳ	12,608	11,720	9,323	10,147	9,681	6,742

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	88,450	79,915	10.7%
Tài sản ngắn hạn	36,989	29,981	23.4%
Tiền và tương đương tiền	6,742	11,564	-41.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	12,527	4,112	205%
Phải thu ngắn hạn	14,406	11,873	21.3%
Hàng tồn kho	2,323	1,795	29.4%
Tài sản ngắn hạn khác	991	636	55.8%
Tài sản dài hạn	51,461	49,934	3.1%
Phải thu dài hạn	0.90	0.35	154%
Tài sản cố định	45,797	24,321	88.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	774	19,759	-96.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	844	766	10.2%
Tài sản dài hạn khác	4,044	5,088	-20.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	51,366	45,234	13.6%
Nợ ngắn hạn	30,318	33,457	-9.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	11,250	13,508	-16.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	14,877	15,726	-5.4%
Nợ dài hạn	21,048	11,777	78.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	17,637	9,151	92.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	37,083	34,681	6.9%
Vốn chủ sở hữu	37,083	34,681	6.9%
Vốn điều lệ	27,868	23,419	19.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

